Ký bởi: Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa
Email: sxd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa
Thời gian ký: 05.11.2015

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 39/2010/QĐ-UBND	*Nha Trang, ngày 24 tháng 11 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 31 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 97/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 55/2006/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2006 của

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 26/2005/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa tại Tờ trình số 2633/TTr-SXD ngày 20 tháng 10 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay quy định "Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa" gồm các nội dung:

1. Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc theo Phụ lục 1 đính kèm;

2. Bảng giá xây dựng, lắp đặt và tháo dỡ cấu kiện theo Phụ lục 2 đính kèm;

3. Bảng chi phí đền bù các loại mồ mả theo Phụ lục 3 đính kèm;

4. Bảng chi phí hỗ trợ các loại ao đìa, ruộng muối theo Phụ lục 4 đính kèm;

5. Hướng dẫn áp dụng theo Phụ lục 5 đính kèm.

Điều 2. Bảng giá quy định tại Điều 1 áp dụng cho việc xác định giá trị xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc trong các trường hợp sau:

1. Bồi thường thiệt hại về công trình, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế;

2. Tính các loại thuế, lệ phí trước bạ đối với công trình, vật kiến trúc theo quy định của pháp luật;

3. Định giá tài sản công trình, vật kiến trúc trong các lĩnh vực: tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, thi hành án dân sự;

4. Định giá tài sản khi: giao vốn, thanh lý tài sản; bán đấu giá công trình xây dựng; định giá tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp đối với trường hợp bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này;

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này;

3. Đối với những dự án, hạng mục đã lập, thẩm định nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các quy định của Quyết định này;

4. Trường hợp đặc biệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có văn bản đề xuất nội dung cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp Sở Tài chính căn cứ tình hình biến động giá cả của địa phương và tham khảo chỉ số giá xây dựng khu vực tỉnh Khánh Hòa do Bộ Xây dựng công bố hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh Bảng giá quy định tại điều 1 cho phù hợp (nếu cần thiết). Trường hợp đặc biệt, nếu giá vật liệu xây dựng hoặc nhóm vật liệu xây dựng có biến động từ 15% trở lên trong vòng 30 ngày, giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu xây dựng bảng giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế cho các Quyết định sau:

1. Quyết định số 32/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc Quy định Bảng giá xây dựng các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

2. Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 32/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định Bảng giá xây dựng các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban,

ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chiến Thắng

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc Đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
A	**CÔNG TRÌNH**			
1	Cột kèo, đòn tay bằng tre, tường đất hoặc cót, mái lợp lá hoặc giấy dầu, nền đất	m^2 XD	283.000	
2	Cột kèo gỗ, vách ván, mái lợp tole fibro XM, nền XM, cửa sổ thường, không trần	m^2 XD	500.000	
3	Cột kèo gỗ, vách ván, tole, hoặc tường gạch xây lững, mái lợp tole fibro XM, ngói, nền XM, cửa gỗ sắt, trần vật liệu thường	m^2 XD	603.000	
4	Một tầng, tường gạch xây dày 100, tường quét vôi, nền XM, cửa gỗ thường, không trần, mái lợp tole, ngói, kết cấu không hoàn chỉnh	m^2 XD	993.000	
5	Một tầng, tường gạch bổ trụ, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi	m^2 XD	1.112.000	
6	Một tầng, tường xây gạch dày 100, bổ trụ, nền XM, cửa gỗ sắt kính, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có một phần trang trí ốp lát và ô văng	m^2 XD	1.292.000	
7	Một tầng, tường gạch dày 100-200, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần vật liệu tốt, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	1.548.000	
8	Hai tầng, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cót, mái lợp tole, ngói	m^2 XD	1.447.000	

STT	Loại công trình, vật kiến trúc Đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
9	Nhà có tầng lững, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván, tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cót, mái lợp tole, ngói	m^2 XD	1.363.000	
10	Hai tầng, sàn gỗ, tầng 1 tường gạch quét vôi, tầng 2 vách ván, tole, nền lát gạch, trần vật liệu thường, cửa gỗ thường, mái lợp tole, ngói	m^2 XD	1.975.000	
11	Một tầng, tường gạch 200, móng đá chẻ cao trên cox nền ≥ 0,6 m, nền lát gạch, cửa gỗ, sắt, kính, trần gỗ, formica, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, mặt tiền sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	1.974.000	
12	Hai tầng, tường gạch chịu lực, sàn gỗ, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần gỗ ván, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	2.131.000	
13	Một tầng, khung cột BTCT (hoặc tường chịu lực), nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, mái BTCT, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	2. 516.000	
14	Hai tầng, tường chịu lực, sàn đúc BTCT, nền lát gạch, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 XD	2. 288.000	
15	Hai tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói, tole, có trần, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 sàn	2. 516.000	
16	Hai tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 sàn	2. 516.000	
17	Nhà ≥ 3 tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói, tole, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 sàn	2. 516.000	
18	Nhà ≥ 3 tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m^2 sàn	2. 516.000	

STT	Loại công trình, vật kiến trúc Đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
B	**VẬT KIẾN TRÚC**			
1	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp lá, giấy dầu, không vách	m^2	83.000	
2	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp tole, ngói, không vách	m^2	128.000	
3	Mái che cột kèo tre gỗ tiêu chuẩn, mái lợp tole, ngói, nền XM, không vách	m^2	211.000	
4	Mái che cột kèo sắt, mái lợp tole, nền XM	m^2	458.000	
5	Mái che cột gạch, mái lợp tole, ngói, nền XM	m^2	469.000	
6	Nhà tắm độc lập loại thường (không hầm tự hoại), mái lợp tole, ngói.	m^2 XD	1.298.000	
7	Nhà vệ sinh độc lập (có hầm tự hoại), mái lợp tole, ngói	m^2 XD	1.650.000	
8	Nhà tắm tiểu loại thường, không mái	m^2 XD	738.000	
9	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có gắn hoa bê tông (cao từ 1,4m ÷ 1,6m) tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	md	465.000	↑↓ 5% giá trị khi ↑↓ 15cm chiều cao
10	Tường rào xây gạch (cao từ 1,4m ÷ 1,6m) tính từ mặt móng, kết hợp hoa song sắt (song sắt cao >=0,7m), móng xây đá chẻ 2 lớp	md	908.000	↑↓ 5% giá trị khi ↑↓ 15cm chiều cao
11	Tường rào lưới thép kẽm gai (lưới ô vuông 200x200) hoặc lưới B40, cao ≥ 1,5m, trụ gạch hoặc cọc sắt, BTCT	md	102.000	
12	Rào tạm ván hoặc cọc gỗ kẽm gai, cao >1,5m	md	31.000	
13	Cổng trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình	m^2	890.000	Diện tích tính cả trụ gạch
14	Cổng trụ gạch, cánh gỗ	m^2	250.000	Diện tích tính cả trụ gạch

STT	Loại công trình, vật kiến trúc Đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
15	Cổng trụ gỗ, cánh gỗ	m^2	237.000	Diện tích tính cả trụ gỗ
16	Sân nền lát gạch thẻ (không có bê tông lót)	m^2	94.000	
17	Sân láng XM (có bê tông lót)	m^2	79.000	
18	Sân bãi bê tông công nghiệp (Bê tông đá 4x6 #100 dày 10cm; Đá khan dày 20cm; Bê tông đá 1x2, #100 dày 10cm)	m^2	199.000	
19	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm	m^2	49.000	
20	Sân đá dăm nhựa	m^2	115.000	
21	Giếng nước ống buy XM đường kính ≤ 1,5m	m sâu	274.000	Nếu ĐK > 1,5m thì đơn giá nhân hệ số 1,05
22	Giếng nước đường kính ≥ 2m, xây gạch thẻ	m sâu	1.410.000	
23	Giếng đất ∅ < 2 m	m sâu	190.000	
24	Giếng đất ∅ ≥ 2 m	m sâu	339.000	
25	Giếng khoan sâu ≤ 20 m, ∅ ≤ 70	Giếng	1.231.000	
26	Giếng khoan sâu > 20 m, ∅ ≤ 70	Giếng	1.539.000	
27	Bể chứa nước xây gạch	m^3	516.000	
28	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ xây gạch cao ≥ 2 m	m^3	785.000	
29	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ bằng BTCT cao ≥ 3 m	m^3	932.000	
30	Móng xây đá chẻ	m^3	802.000	
31	Kè tường xây đá chẻ	m^3	682.000	
32	Cột trụ xây gạch	m^3	2.656.000	
33	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gỗ	m2	417.000	
34	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ xây gạch	m2	436.000	

STT	Loại công trình, vật kiến trúc Đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
35	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ BTCT	m2	415.000	
C	**CHUỒNG TRẠI**			
1	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp fibro XM	m^2 XD	715.000	
2	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp ngói	m^2 XD	922.000	
3	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp tole loại tốt	m^2 XD	799.000	
4	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp tole loại tốt	m^2 XD	763.000	
5	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp ngói	m^2 XD	889.000	
6	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp ngói	m^2 XD	772.000	
7	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole loại tốt	m^2 XD	595.000	
8	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole, ngói	m^2 XD	753.000	
9	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp tole thường	m^2 XD	525.000	
10	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp ngói	m^2 XD	629.000	
11	Vách lững bằng đất hoặc cót, lá, phên nứa, nền đất, mái lá, giấy dầu hoặc tole tận dụng	m^2 XD	238.000	

STT	Loại công trình, vật kiến trúc Đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
12	Hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường xây gạch thẻ, giằng BTCT có lớp chống thấm và hệ thống cấp thoát nước hoàn chỉnh	m^3	803.000	
13	Hệ mương và hầm xây gạch rút nước thải hồ nuôi tôm bột	m^3	598.000	
14	Hầm chứa nước thải xây gạch	m^3	587.000	

PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ CẤU KIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
A	**XÂY DỰNG CHUNG**			
01	Đào đất móng trụ công trình	m^3	**85.000**	
02	Đào đất móng băng công trình	m^3	**128.700**	
03	BT đá 4x6 hoặc gạch vỡ lót móng, nền	m^3	**587.000**	
04	BT đá 1x2 nền	m^3	**864.000**	
05	BT đá 1x2 móng không cốt thép	m^3	**868.000**	
06	BT đá 1x2 móng có cốt thép	m^3	**3.151.000**	
07	Xây tường gạch thẻ dày 10 cm (cao≤4m)	m^2	**227.000**	
08	Xây tường gạch thẻ dày 10 cm (cao>4m)	m^2	**233.000**	
09	Xây tường gạch ống dày 10 cm (cao≤4m)	m^2	**86.000**	
10	Xây tường gạch ống dày 10 cm (cao>4m)	m^2	**89.000**	
11	Xây tường gạch ống dày 20 cm	m^2	**167.000**	
12	Xây tường gạch ống dày 20 cm, trát và quét vôi	m^2	**208.000**	
13	Xây tường gạch ống dày 30 cm	m^2	**250.000**	
14	Xây tường gạch ống dày 30 cm, trát và quét vôi	m^2	**292.000**	
15	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao ≤ 4m	m^2	**20.600**	

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
16	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao > 4m	m^2	**24.000**	
17	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao≤4m	m^3	**4.586.000**	
18	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao>4m	m^3	**5.083.000**	
19	Bê tông dầm đá 1x2 M200	m^3	**4.389.000**	
20	Bê tông sàn đá 1x2 M200	m^3	**5.207.000**	
21	Xây trụ gạch (chưa trát)	m^3	**1.648.000**	
22	Móng xây đá chẻ 15x20x2530	m^3	**574.000**	
23	Tường xây đá chẻ 15x20x25	m^3	**587.000**	
24	Móng xây gạch thẻ	m^3	**1.400.000**	
25	Tường xây gạch thẻ	m^3	**1.542.000**	
26	Trát đá mài	m^2	**179.000**	
27	Trát đá rửa	m^2	**109.000**	
28	Sơn nước	m^2	**57.000**	
29	Sơn sắt 3 nước	m^2	**23.900**	
30	Quét vôi	m^2	**5.500**	
31	Láng nền sàn XM (không kể BT lót)	m^2	**22.000**	
32	Nền nhà XM (cả BT lót)	m^2	**75.000**	
33	Ốp gạch men tường và các cấu kiện nhà	m^2	**218.000**	
34	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2	**466.000**	
35	Lát gạch hoa XM nền (cả BT lót)	m^2	**169.000**	
36	Lát gạch hoa XM sàn	m^2	**163.000**	
37	Lát gạch men nền (cả BT lót)	m^2	**242.000**	

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
38	Lát gạch men sàn	m^2	**179.000**	
39	Lát gạch thẻ nền	m^2	**94.700**	
B	**XÂY DỰNG MẶT TIỀN NHÀ**			
40	Xây tường gạch 10 cm, trát 2 mặt, quét vôi	m^2	**170.000**	
41	Xây tường gạch 20 cm, trát 2 mặt, quét vôi	m^2	**251.000**	
42	Xây tường gạch 30 cm, trát 2 mặt, quét vôi	m^2	**334.000**	
43	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt ốp gạch men	m^2	**345.000**	
44	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt ốp gạch men	m^2	**424.000**	
45	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt ốp gạch men	m^2	**508.000**	
46	Xây tường gạch 10 cm, 2 mặt ốp gạch men	m^2	**526.000**	
47	Xây tường gạch 20 cm, 2 mặt ốp gạch men	m^2	**606.000**	
48	Xây tường gạch 30 cm, 2 mặt ốp gạch men	m^2	**690.000**	
49	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2	**568.000**	
50	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2	**649.000**	
51	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m^2	**732.000**	
52	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt trát đá rửa	m^2	**235.000**	
53	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt trát đá rửa	m^2	**315.000**	
54	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt trát đá rửa	m^2	**407.000**	
55	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt trát đá mài	m^2	**304.000**	
56	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt trát đá mài	m^2	**384.000**	
57	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt trát đá mài	m^2	**468.000**	

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
58	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt sơn nước	m^2	**183.000**	
59	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt sơn nước	m^2	**263.000**	
60	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt sơn nước	m^2	**345.000**	
61	Xây tường gạch 10 cm, sơn nước 2 mặt	m^2	**198.000**	
62	Xây tường gạch 20 cm, sơn nước 2 mặt	m^2	**278.000**	
63	Xây tường gạch 30 cm, sơn nước 2 mặt	m^2	**362.000**	
64	Kè xếp đá hộc (không chít mạch vữa)	m^2	**31.400**	
65	Kè xếp đá hộc (có chít mạch vữa)	m^2	**106.000**	
C	**LẮP ĐẶT** (Nhân công)			
01	Lắp đặt cửa gỗ các loại	m^2	**61.600**	
02	Lắp đặt cửa sắt xếp	m^2	**45.400**	
03	Lắp đặt khung cửa sắt, nhôm	m^2	**29.000**	
04	Lắp đặt vách kính khung nhôm	m^2	**48.600**	
05	Lắp đặt lan can sắt	m^2	**38.900**	
06	Lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	**42.000**	
07	Lắp dựng khung bông sắt	m^2	**19.400**	
08	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván ép	m^2	**29.000**	
09	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván chồng mí 2 cm	m^2	**55.000**	
10	Lắp đặt trần ván ép carton hoặc trần gỗ dán	m^2	**13.500**	
11	Lắp đặt trần thạch cao hoặc trần nhựa luồn khe	m^2	**76.000**	
12	Lợp mái ngói 22 v/m^2 cao $\leq$ 4m	m^2	**10.000**	
13	Lợp mái ngói 22 v/m^2 cao > 4m	m^2	**11.300**	

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
14	Lợp mái fibro XM	m^2	**6.400**	
15	Lợp mái tole chiều dài ≤ 2m	m^2	**5.700**	
16	Lợp mái tole chiều dài bất kì	m^2	**4.000**	
17	Lắp đặt rào lưới thép đơn giản	m^2	**8.600**	
18	Lắp đặt rào lưới thép phức tạp	m^2	**8.900**	
19	Lắp dựng mái che tole, lá, khung cột gỗ tre	m^2	**21.000**	
20	Lắp dựng mái che ngói, khung cột gỗ	m^2	**35.600**	
21	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái tole.	m^2	**121.500**	
22	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái ngói.	m^2	**136.400**	
23	Miết mạch tường đá	m2	**14.600**	
D	**THÁO DỠ** (Nhân công)			
01	Mái ngói cao ≤ 4 m (cả hệ đỡ)	m^2	**10.500**	
02	Mái ngói cao ≥ 4 m (cả hệ đỡ)	m^2	**16.200**	
03	Mái tole cao ≤ 4 m (cả hệ đỡ)	m^2	**5.100**	
04	Mái tole cao ≥ 4 m (cả hệ đỡ)	m^2	**7.400**	
05	Trần các loại	m^2	**5.400**	
06	Cửa các loại	m^2	**4.300**	
07	Vách ngăn tường gỗ	m^2	**4.300**	
08	Vách ngăn nhôm kính	m^2	**11.200**	
09	Vách ngăn khung lưới mắt cáo	m^2	**3.400**	
10	Hàng rào lưới thép gai	m^2	**8.900**	

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
11	Khung hoa sắt	m^2	**11.000**	
12	Kết cấu gỗ	m^3	**209.000**	
13	Kết cấu thép	Tấn	**721.000**	
14	Mái che khung cột gỗ, mái lợp ngói, tole	m^2	**19.400**	
15	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp tole	m^2 XD	**24.300**	
16	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp ngói	m^2 XD	**29.000**	
17	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích ≤ $2m^3$	m^3	**100.000**	
18	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích ≥ $2m^3$	m^3	**117.400**	

PHỤ LỤC 3

BẢNG CHI PHÍ ĐỀN BÙ CÁC LOẠI MỒ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Chi phí (đồng/mộ)	Ghi chú
A	**Chi phí cho một mộ hoả táng**			Đơn giá đã bao gồm các chi phí đào, bốc mộ, di chuyển, xây dựng lại và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến đơn giá
1	Mộ đất	cái	**455.000**	
2	Mộ xây	cái	**699.000**	
B	**Chi phí cho một mộ cải táng**			
1	Mộ đất	cái	**989.000**	
2	Mộ xây 2 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**1.745.000**	
3	Mộ xây 3 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**1.965.000**	
4	Mộ xây 4 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**2.275.000**	
5	Mộ xây 5 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**2.535.000**	
6	Mộ xây 6 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**2.786.000**	
7	Mộ xây 7 lớp đá chẻ tính từ mặt bêtông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	**3.037.000**	
8	Mộ vôi	cái	**587.000**	

PHỤ LỤC 4

BẢNG CHI PHÍ HỖ TRỢ CÁC LOẠI AO ĐÌA, RUỘNG MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Chi phí (đồng/ m^2)	Ghi chú
A	**Chi phí nhóm ao đìa khi đầu tư xây dựng bằng máy kết hợp thủ công (đất nhóm II)**			
1	Loại đào đất chuyển đi nơi khác:	m^2	**24500**	
	Diện tích ao đìa ≤ 6000m^2 và chiều sâu đào đất 1,8m			
2	Loại vừa đào đất chuyển đi bỏ, vừa tận dụng đất đào nâng cao bờ:	m^2	**16900**	
	Diện tích ao đìa ≤ 6000m^2 và chiều sâu đào đất 1,5m.			
3	Loại chỉ chuyển đất đến đắp bờ ngăn triều và ủi đất nâng cao bờ:	m^2	**13000**	
	Diện tích ao đìa ≤ 8000m^2 và chiều sâu đào đất 0,7m.			
B	**Chi phí nhóm ao đìa khi đầu tư xây dựng**			
	bằng thủ công (đất nhóm II)			
1	Loại vừa đào đất chuyển đi bỏ, vừa tận dụng đất đào nâng cao bờ:	m^2	**34000**	
	Diện tích ao đìa ≤6000m^2 và chiều sâu đào đất 0,7m.			
C	**Ruộng muối (đất nhóm II)**			
1	Loại ruộng muối khi đầu tư xây dựng bằng máy kết hợp thủ công:	m^2	**29000**	
	Diện tích thửa ruộng muối ≤ 8000m^2			

PHỤ LỤC 5

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

1. Công trình tại mục A phụ lục 1, nếu có thêm hệ vệ sinh trong công trình thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số theo quy định như sau:

- Đơn giá công trình từ STT 1 đến STT 3: hệ số điều chỉnh 1,1;

- Đơn giá công trình từ STT 4 đến STT 6; từ STT 8 đến STT 10: hệ số điều chỉnh 1,05.

2. Đơn giá công trình từ STT 5 đến STT 7 mục A phụ lục 1, STT 10 đến STT 18 mục A phụ lục 1: Nếu tường sơn nước thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số 1,02 ÷ 1,04.

3. Đối với các loại công trình có STT 3, STT 4, STT 5, STT 6, STT 8, STT 9 mục A phụ lục 1: nếu nền công trình có lát gạch hoa XM thì đơn giá công trình được cộng thêm 88.000đ/m^2 XD, nếu lát gạch men thì đơn giá công trình được công thêm 167.000đ/m^2 XD.

4. Công trình có xây dựng gác lửng BTCT thì phần diện tích gác lửng này được tính cụ thể như sau:

- Gác lửng có chiều cao từ sàn đến trần < 1,6m thì không tính;

- Gác lửng có chiều cao > 1,6m đến < 2m thì tính bằng 1/2 diện tích sàn của gác lửng;

- Gác lửng có chiều cao > 2m đến < 2,5m thì tính bằng 2/3 diện tích sàn của gác lửng;

- Gác lửng có chiều cao > 2,5m thì tính bằng diện tích sàn gác lửng.

Đơn giá của các loại gác lửng quy đổi nêu trên lấy theo giá trị và đặc điểm xây dựng của công trình cùng loại.

5. Đối với các loại công trình từ STT 4 đến STT 18 (ngoại trừ STT 9) mục A phụ lục 1 nếu có gác lửng bằng gỗ thì phần diện tích gác lửng áp dụng đơn giá là 315.000đ/m^2.

6. Đối với các loại mộ xây đá chẻ từ STT 2 đến STT 7 mục B phụ lục 3:

- Các loại mộ xây bằng vật liệu khác (táp lô XM, gạch…) có quy cách tương đương thì chi phí được điều chỉnh với hệ số 0,7;

- Nếu có diện tích ốp gạch men thì chi phí được cộng thêm 203.000đ/m^2 ốp;

- Nếu có diện tích ốp đá cẩm thạch hoa cương thì chi phí được cộng thêm 451.000đ/m^2 ốp;

- Nếu có diện tích trát đá mài thì chi phí được cộng thêm 164.000đ/m^2 trát;

- Nếu có diện tích trát đá rửa thì chi phí được cộng thêm 94.000đ/m^2 trát.

7. Đối với việc tính toán đơn giá hoàn thiện 1m2 công trình khi bị cắt xén: căn cứ vào tình hình thực tế và áp dụng Phụ lục 2 để tính toán cho từng trường hợp cụ thể.

8. Đối với một số công trình và vật kiến trúc có một vài đặc điểm khác với công trình và vật kiến trúc trong bảng giá:

Trường hợp không thể áp dụng đơn giá tại Phụ lục 2 để điều chỉnh thì có thể tùy vào thực tế của công trình và vật kiến trúc để vận dụng mức giá tương tự cùng loại với mức tăng hoặc giảm giá tương ứng từ 5% ÷ 10%.

9. Đối với các công trình có cấu trúc là nhà xưởng và nhà kho thông dụng (chưa được quy định trong bảng giá này), chi phí xây dựng được xác định theo suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình được ban hành kèm theo văn bản công bố của Bộ Xây dựng tại thời điểm hiện hành.

10. Đối với ao đìa, ruộng muối:

• Đối với ao đìa:

- Trường hợp diện tích ao đìa như quy định trên hoặc diện tích ao đìa tăng < 10% so với quy định trên thì áp dụng như sau:

+ Nếu chiều sâu đào đất tăng hoặc giảm so với quy định trên < 5% thì áp dụng đơn giá trên;

+ Nếu chiều sâu đào đất tăng hoặc giảm so với quy định trên từ ≥ 5% đến ≤ 10% thì tăng hoặc giảm đơn giá tương ứng;

+ Nếu chiều sâu đào đất tăng hoặc giảm so với quy định trên > 10% thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành lập hồ sơ gởi Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Trường hợp diện tích ao đìa tăng ≥ 10% thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành lập hồ sơ gởi Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

• Đối với ruộng muối:

- Trường hợp diên tích ruộng muối tăng so với quy định trên < 5% thì áp dụng đơn giá trên;

- Trường hợp diên tích ruộng muối tăng so với quy định trên từ ≥ 5% đến ≤ 10% thì tăng đơn giá tương ứng;

- Trường hợp diên tích ruộng muối tăng so với quy định trên > 10% thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành lập hồ sơ gởi Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

• Trường hợp do đặc điểm địa chất của từng khu vực mà nhóm đất khác nhóm II hoặc quy trình thi công xây dựng phải áp dụng các biện pháp khác, thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành lập hồ sơ gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

11. Đối với các loại công trình, vật kiến trúc, chuồng trại, ao đìa có tính chất đặc thù riêng, ít phổ biến, trường hợp cần thiết đề nghị lập thiết kế, dự toán riêng trình cơ quan quản lý Nhà nước theo thẩm quyền đã được phân cấp thẩm định trước khi áp dụng.

Trong quá trình áp dụng Bảng giá xây dựng các loại công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền./.